TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2026/DS-ST
Ngày: 06 - 8 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Châu Ngọc.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên toà: Ông Lê Hiển Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2026/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 về "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 671/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

2. Ông Châu Văn S, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Trong các năm 2023 và 2024, ông tham gia 02 dây hụi tháng, 01 tháng khui 01 kỳ, loại hụi có lãi và hoa hồng, do vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Châu

Văn S làm đầu thảo hụi (chủ hụi). Mỗi dây hụi ông tham tham gia 01 phần, số tiền góp hụi 2.000.000 đồng/phần/kỳ, hoa hồng hụi viên lĩnh hụi trả cho chủ hụi 1.000.000 đồng/kỳ. Cả 02 phần hụi của ông đều chưa khui. Cụ thể:

- Dây hụi thứ nhất, mở ngày 30/7/2023 âm lịch (ngày 14/9/2023 dương lịch), gồm 33 phần, hụi mãn ngày 30/3/2026 âm lịch (ngày 16/5/2026 dương lịch), theo danh sách trong giấy góp hụi ghi tên ông tham gia thứ tự số 26. Dây hụi khui được 27 kỳ, tổng số tiền hụi gốc ông đã góp là 39.920.000 đồng, còn lại 06 kỳ chưa khui.

- Dây hụi thứ hai, mở ngày 15/11/2024 âm lịch (ngày 15/12/2024 dương lịch), gồm 31 phần, hụi mãn ngày 15/5/2027 âm lịch (ngày 19/6/2027 dương lịch), theo danh sách trong giấy góp hụi ghi tên ông tham gia thứ tự số 16. Dây hụi khui được 12 kỳ, tổng số tiền hụi gốc ông đã góp là 18.120.000 đồng, còn lại 19 kỳ chưa khui.

Đến kỳ khui hụi tháng 10/2025 âm lịch (tháng 12/2025 dương lịch), bà T, ông S tuyên bố vỡ hụi, chấm dứt tất cả các dây hụi, và thỏa thuận trả lại tiền hụi gốc đã góp cho các hụi viên có phần hụi chưa khui. Bà T, ông S đồng ý trả lại cho ông số tiền hụi gốc đã góp của 02 phần hụi là 58.040.000 đồng. Tuy nhiên, cả hai nhiều lần khất hẹn, sau đó cố tình tránh mặt, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hoàn toàn không có việc ông đồng ý cho bà T, ông S trả nợ, sau khi thu được tiền nợ hụi trong các vụ kiện khác đối với các hụi viên khác như bà T trình bày.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà T, ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông số tiền hụi gốc 58.040.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 6 năm 2026, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Khi tuyên bố vỡ hụi, vợ chồng bà có đến gặp ông Đ để thỏa thuận trả lại cho ông Đ số tiền hụi gốc 58.040.000 đồng, sau khi thu được nợ trong các vụ kiện khác đối với các hụi viên khác. Nhưng không rõ lý do vì sao ông Đ khởi kiện vợ chồng bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông S đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ý kiến trình bày của bà T và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà T, ông S đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng ông Đ đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; bà T, ông S không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Buộc bà T, ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ số tiền 58.040.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T, ông S phải nộp án phí số tiền 2.902.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng góp hụi thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông S theo thủ tục chung.

[4] Về nội dung:

[5] Xét việc thỏa thuận xác lập, thực hiện hợp đồng góp hụi tháng, loại hụi có lãi và hoa hồng giữa chủ hụi bà T, ông S với hụi viên ông Đ và các hụi viên khác như trên là đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự; các điều 5, 6, 7, 8 và 12 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[6] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T, ông S tuyên bố vỡ hụi, chấm dứt các dây hụi, thoả thuận trả lại ông Đ số tiền hụi gốc 58.040.000 đồng, nhưng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Ngoài lời trình bày của bà T về phương án trả nợ cho ông Đ sau khi thu được nợ trong các vụ kiện khác đối với các hụi viên khác, không được ông Đ thừa nhận thì bà T, ông S không giao nộp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Căn cứ khoản 2 Điều 11, khoản 8 Điều 18, khoản 1 Điều 25 Nghị định số

19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, Tòa án giải quyết bà T, ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Đ số tiền 58.040.000 đồng.

[7] Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Tòa án giải quyết: Kể từ ngày người được thi hành án ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 58.040.000 đồng thì người phải thi hành án bà T, ông S còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[8] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét ông Đ là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án ông Đ có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận; và yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết buộc bà T, ông S phải nộp án phí số tiền 2.902.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 471 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

- Áp dụng các điều 5, 6, 7, 8, khoản 2 Điều 11, Điều 12, khoản 8 Điều 18, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Châu Văn S có nghĩa vụ trả cho ông

Nguyễn Minh Đ số tiền 58.040.000 (Năm mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Minh Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 58.040.000 (Năm mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng thì người phải thi hành án bà Nguyễn Thị T và ông Châu Văn S còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Châu Văn S phải nộp án phí số tiền 2.902.000 (Hai triệu chín trăm lẻ hai nghìn) đồng.

3. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Nguyễn Minh Đ; vắng mặt bà Nguyễn Thị T, ông Châu Văn S. Báo cho ông Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà T, ông S vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- THADS khu vực 2 - Vĩnh Long: 01;
- NĐ + BĐ: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.